

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần 26 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần 26 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty 26, Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3614/QĐ-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Hội Xá, Tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

### **BAN LÃNH ĐẠO, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Việt	Ủy viên
Ông: Trần Thanh Sơn	Ủy viên
Ông: Bùi Văn Phong	Ủy viên
Ông: Chu Đức Thịnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban lãnh đạo và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Phong	Phó Tổng giám đốc
Bà: Hoàng Thị Thu Hường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Kim Nhung	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Cảnh	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hưng Hà	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## Công ty Cổ phần 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, Tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình tài chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### CAM KẾT KHÁC

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban lãnh đạo



**Trịnh Xuân Hiếu**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022



Số: 64/2022/ASCO/BCKT-NV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần 26

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần 26 được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Năm 2018, Công ty đã nhận và bàn giao đưa vào sử dụng các tài sản thuộc dự án "Di dời tái định cư Nhà máy và Trụ sở Công ty Cổ phần 26" và đã di dời Nhà máy và Trụ sở làm việc từ Khu công nghiệp Sài Đồng đến địa điểm mới tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Công ty chưa có phương án xử lý tài chính đối với những tài sản nêu trên nên Công ty chưa ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hình thành từ dự án này. Nếu ghi nhận tài sản cố định mới tăng từ dự án theo giá trị quyết toán thì chỉ tiêu "Nguyên giá tài sản cố định" trên bảng cân đối kế toán sẽ tăng lên là 226.812.565.588 đồng. Khấu hao tài sản cố định đã trích trong năm nay là 22.519.843.044 đồng (số đã trích các năm trước 35.215.743.044 đồng) đang được phản ánh trên chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" mà không được phản ánh vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế". Theo đó, nếu ghi nhận tài sản thì chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" sẽ tăng lên 57.736.065.284 đồng và chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" sẽ giảm đi giá trị tương ứng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 26 tại 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần 26 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 03 năm 2020.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



**Nguyễn Thanh Khiết**

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0807-2018-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

**Nguyễn Ngọc Tuyên**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1629-2018-149-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>552.481.473.288</b>	<b>469.127.364.591</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>92.920.150.854</b>	<b>136.142.450.572</b>
111	1. Tiền		42.920.150.854	85.566.380.941
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	50.576.069.631
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>-</b>	<b>90.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	90.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>234.515.242.246</b>	<b>107.297.554.209</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	159.564.979.283	57.838.526.630
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	207.892.065	118.250.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	74.742.370.898	52.808.777.579
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(3.468.000.000)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>210.549.847.900</b>	<b>134.155.828.819</b>
141	1. Hàng tồn kho		210.549.847.900	134.155.828.819
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.496.232.288</b>	<b>1.531.530.991</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		14.496.232.288	1.374.618.924
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	156.912.067
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>67.481.148.423</b>	<b>46.538.579.640</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>66.254.715.669</b>	<b>43.996.415.070</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	66.254.715.669	43.996.415.070
222	- Nguyên giá		189.422.126.365	150.428.579.928
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(123.167.410.696)	(106.432.164.858)
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.226.432.754</b>	<b>2.542.164.570</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.226.432.754	2.542.164.570
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>619.962.621.711</b>	<b>515.665.944.231</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>437.788.924.394</b>	<b>338.484.851.103</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>437.788.924.394</b>	<b>338.484.851.103</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	168.606.917.683	68.512.286.360
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	59.595.471.100	42.491.360.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.281.686.089	4.107.755.713
314	4. Phải trả người lao động		22.231.529.486	39.653.027.993
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	160.443.829.715	173.917.268.247
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.629.490.321	9.803.152.090
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>182.173.697.317</b>	<b>177.181.093.128</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>182.173.697.317</b>	<b>177.181.093.128</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		50.000.000.000	50.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		102.392.989.073	96.140.023.545
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.780.708.244	31.041.069.583
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		6.864.517.824	6.864.517.824
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		22.916.190.420	24.176.551.759
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>619.962.621.711</b>	<b>515.665.944.231</b>

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Xuân Hiếu





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước		33.465.193.439	30.781.541.869
	2. Điều chỉnh cho các khoản		32.699.634.379	27.034.489.620
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.255.568.078	31.464.120.659
03	- Các khoản dự phòng		(3.468.000.000)	3.468.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(341.312.541)	369.078.711
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.759.767.316)	(8.266.709.750)
06	- Chi phí lãi vay		13.146.158	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.164.827.818	57.816.031.489
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(137.194.796.524)	(71.916.717.076)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(76.394.019.081)	59.781.331.485
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		63.078.763.129	(70.948.486.405)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.315.731.816	(2.542.164.570)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.146.158)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.753.992.088)	(5.818.080.926)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80.000.000	7.000.412.313
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.177.248.000)	(1.723.525.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(91.893.879.088)	(28.351.198.690)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.993.546.437)	(27.748.756.108)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	84.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(90.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		90.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.585.168.059	8.279.685.583
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		54.591.621.622	(109.384.979.616)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.699.728.640	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.699.728.640)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.916.361.240)	(10.325.204.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.916.361.240)	(10.325.204.050)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(43.218.618.706)	(148.061.382.356)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		136.142.450.572	284.401.177.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.681.012)	(197.344.081)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>92.920.150.854</u>	<u>136.142.450.572</u>

Người lập biểu

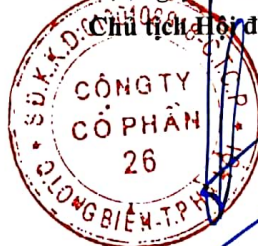
Nguyễn Hữu Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Xuân Hiếu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 26 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty 26, Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3614/QĐ-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Hội Xá, Tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng; tương đương 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các mặt hàng dệt may, các sản phẩm từ da, cao su, nhựa, kim khí, đồ gỗ, bao bì và một số sản phẩm đặc thù khác như mũ, nhà bạt, cánh võng, áo phao các loại;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty và các sản phẩm do Công ty sản xuất ra;
- Cho thuê văn phòng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 845 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 745 nhân viên).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp 26.1	Thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm dệt may.
Xí nghiệp 26.3	Thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm dệt may.
Xí nghiệp 26.4	Thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm gỗ.
Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Xí nghiệp. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Xí nghiệp đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình, vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

### *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- TSCĐ dùng trong quản lý	03 - 05 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



**2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

**2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17. Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.19. Chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.21. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	301.940.233	1.378.902.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.618.210.621	84.187.478.264
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.576.069.631
	<b>92.920.150.854</b>	<b>136.142.450.572</b>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 được gửi tại các Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Long Biên với lãi suất từ 2,6%/năm đến 3,1%/năm, được sử dụng để phát hành bảo lãnh thanh toán tại ngân hàng này.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	90.000.000.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Interbuild Far East (HK) Ltd.,	90.259.801.416	-	38.771.442.002	(3.468.000.000)
- Quản lý thị trường	13.223.313.450	-	-	-
- Văn phòng Tòa án Nhân dân tối cao	12.823.707.325	-	1.689.688.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.258.157.092	-	17.377.396.628	-
	<b>159.564.979.283</b>	<b>-</b>	<b>57.838.526.630</b>	<b>(3.468.000.000)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>10.263.842.719</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Thành Trung	-	-	74.250.000	-
- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Á Châu	75.900.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	131.992.065	-	44.000.000	-
	<b>207.892.065</b>	<b>-</b>	<b>118.250.000</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	-	-	9.478.370	-
- Ký cược, ký quỹ	74.603.850.350	-	51.831.377.918	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	138.520.548	-	963.921.291	-
- Phải thu khác	-	-	4.000.000	-
	<b>74.742.370.898</b>	<b>-</b>	<b>52.808.777.579</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	74.343.598.193	-	45.907.358.885	-
- Công cụ, dụng cụ	136.144.508	-	178.296.305	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.400.928.031	-	11.768.346.138	-
- Thành phẩm	109.325.675.495	-	72.636.874.261	-
- Hàng hóa	4.409.938.336	-	2.304.093.821	-
- Hàng gửi bán	2.933.563.337	-	1.360.859.409	-
	<b>210.549.847.900</b>	<b>-</b>	<b>134.155.828.819</b>	<b>-</b>



**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	56.582.335.079	81.454.962.808	11.161.242.539	1.230.039.502	150.428.579.928
- Mua trong năm	-	27.684.580.900	913.354.546	445.771.454	29.043.706.900
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.949.839.537	-	-	-	9.949.839.537
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.532.174.616</b>	<b>109.139.543.708</b>	<b>12.074.597.085</b>	<b>1.675.810.956</b>	<b>189.422.126.365</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	27.709.475.816	68.454.399.016	9.089.982.341	1.178.307.685	106.432.164.858
- Khấu hao trong năm	4.953.688.775	11.109.396.293	619.014.527	53.146.243	16.735.245.838
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.663.164.591</b>	<b>79.563.795.309</b>	<b>9.708.996.868</b>	<b>1.231.453.928</b>	<b>123.167.410.696</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	28.872.859.263	13.000.563.792	2.071.260.198	51.731.817	43.996.415.070
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>33.869.010.025</b>	<b>29.575.748.399</b>	<b>2.365.600.217</b>	<b>444.357.028</b>	<b>66.254.715.669</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

85.466.180.473 VND

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.226.432.754	189.500.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	-	2.352.664.570
	<b>1.226.432.754</b>	<b>2.542.164.570</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hoàng Phát	4.947.197.083	4.947.197.083	5.720.031.484	5.720.031.484
- Công ty TNHH Phong Lan	13.088.515.220	13.088.515.220	4.884.357.540	4.884.357.540
- Công ty TNHH Tuấn Phú Sơn	4.037.106.918	4.037.106.918	6.376.923.887	6.376.923.887
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trà Giang	16.179.697.146	16.179.697.146	2.704.256.950	2.704.256.950
- Công ty TNHH Chế biến Lâm sản XNK Thu Tân	5.979.258.120	5.979.258.120	31.128.240	31.128.240
- Phải trả các đối tượng khác	124.375.143.196	124.375.143.196	48.795.588.259	48.795.588.259
	<b>168.606.917.683</b>	<b>168.606.917.683</b>	<b>68.512.286.360</b>	<b>68.512.286.360</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>4.134.740.768</b>	<b>4.134.740.768</b>	<b>1.619.019.529</b>	<b>1.619.019.529</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vụ Tài vụ Quản trị - Tổng Cục Thuế	6.601.112.100	38.991.308.400
- Cục Trang bị và Kho vận - Bộ Công an	52.410.308.000	3.195.238.200
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	584.051.000	304.814.100
	<b>59.595.471.100</b>	<b>42.491.360.700</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>59.198.900</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	156.912.067	-	6.333.817.569	6.074.473.104	-	102.432.398
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	641.194.445	-	641.194.445	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.369.184.123	10.549.003.019	7.753.992.088	-	6.164.195.054
- Thuế thu nhập cá nhân	-	97.377.145	391.189.610	473.508.118	-	15.058.637
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	<b>156.912.067</b>	<b>4.107.755.713</b>	<b>17.282.010.198</b>	<b>14.951.167.755</b>	<b>-</b>	<b>6.281.686.089</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.618.760.858	800.879.547
- Bảo hiểm xã hội	-	42.308.953
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.825.068.857	173.074.079.747
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.125.298.206</i>	<i>1.041.659.446</i>
<i>Phòng Tài chính - Tổng Cục Hậu cần - Tiền ứng trước các hợp đồng Quốc phòng</i>	<i>72.640.000.000</i>	<i>109.050.000.000</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất cho Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>22.275.306.538</i>	<i>17.171.393.734</i>
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ khu Nhà máy và Trụ sở mới tại Phúc Lợi</i>	<i>57.736.065.284</i>	<i>35.215.743.044</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>5.048.398.829</i>	<i>10.595.283.523</i>
	<b><u>160.443.829.715</u></b>	<b><u>173.917.268.247</u></b>

(\*) Giá trị tiền thuê đất quốc phòng tại thửa số 1, đường Hội Xá, tổ 5 Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội do Công ty tạm xác định từ năm 2018 đến hết năm 2021 theo đơn giá quy định tại Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 và Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố Hà Nội. Khu đất trên chưa có hợp đồng thuê giữa Công ty và Bộ Quốc phòng.

**Phải trả khác là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

<b><u>72.640.000.000</u></b>	<b><u>109.050.000.000</u></b>
------------------------------	-------------------------------

**Công ty Cổ phần 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, Tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính tổng hợp**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**15. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn						
Thương tín - Chi nhánh Long Biên	-	-	1.699.728.640	1.699.728.640	-	-
	-	-	<b>1.699.728.640</b>	<b>1.699.728.640</b>	-	-

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 202025385000 ngày 01/07/2020 và giấy nhận nợ số 01 ngày 14/09/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
 + Hạn mức vay và phát hành bảo lãnh: 150.000.000.000 VND;

- + Mục đích vay: Thanh toán mua nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu;
- + Thời hạn vay: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,1%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 0 USD.

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	81.317.154.742	24.732.266.636	156.049.421.378
Lãi trong năm trước	-	-	24.176.551.759	24.176.551.759
Trích lập các	-	14.822.868.803	(10.867.748.812)	3.955.119.991
Chia cổ tức	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>96.140.023.545</b>	<b>31.041.069.583</b>	<b>177.181.093.128</b>
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	96.140.023.545	31.041.069.583	177.181.093.128
Lãi trong năm nay	-	-	22.916.190.420	22.916.190.420
Trích lập các	-	6.252.965.528	(18.176.551.759)	(11.923.586.231)
Chia cổ tức	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>102.392.989.073</b>	<b>29.780.708.244</b>	<b>182.173.697.317</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 186/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		24.176.551.759
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	25,86%	6.252.965.528
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	47,90%	11.581.586.231
Quỹ thưởng Ban điều hành	1,41%	342.000.000
Chi trả cổ tức	24,82%	6.000.000.000

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	51%	25.500.000.000	51%
Cổ đông khác	24.500.000.000	49%	24.500.000.000	49%
	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.041.659.446	4.366.863.496
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	6.000.000.000	7.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.000.000.000	7.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(5.916.361.240)	(10.325.204.050)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(5.916.361.240)	(10.325.204.050)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<b>1.125.298.206</b>	<b>1.041.659.446</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	102.392.989.073	96.140.023.545
	<b>102.392.989.073</b>	<b>96.140.023.545</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	34.773,88	1.636.421,03

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	216.670.255.035	152.179.202.345
Doanh thu bán thành phẩm	767.639.643.054	664.793.041.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.109.363.636	6.888.884.090
	<b>990.419.261.725</b>	<b>823.861.127.714</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	424.535.931.911	455.540.146.802

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	206.328.571.506	143.113.476.212
Giá vốn của thành phẩm đã bán	660.255.872.436	582.489.060.286
	<b>866.584.443.942</b>	<b>725.602.536.498</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.759.767.316	8.279.685.583
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	97.665.667	476.514.061
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	341.312.541	-
	<b>3.198.745.524</b>	<b>8.756.199.644</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.146.158	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.198.812.730	369.078.711
	<b>2.211.958.888</b>	<b>369.078.711</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.861.356.240	10.621.136.392
Chi phí nhân công	2.400.465.852	2.272.966.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.194.577	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.316.641.574	5.458.736.453
Chi phí khác bằng tiền	2.238.458.351	1.901.195.801
	<b>27.861.116.594</b>	<b>20.254.034.919</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.921.496.501	1.670.478.319
Chi phí nhân công	10.570.585.486	12.748.138.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.416.039.703	16.909.458.826
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	(3.468.000.000)	3.468.000.000
Thuế, phí, và lệ phí	8.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.784.267.760	5.348.180.342
Chi phí khác bằng tiền	26.311.462.578	15.489.650.555
	<b>63.543.852.028</b>	<b>55.640.906.064</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	43.746.536
Khách hàng bù phí vận chuyển	48.557.642	-
	<b>48.557.642</b>	<b>43.746.536</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định phá dỡ	-	12.975.833
	<b>-</b>	<b>12.975.833</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.465.193.439	30.781.541.869
Các khoản điều chỉnh tăng	19.621.134.197	1.643.408.680
- Khấu hao TSCĐ dự án Phúc Lợi	15.068.524.658	-
- Khấu hao xe ô tô nguyên giá vượt 1,6 tỷ	27.998.654	-
- Chi phí không hợp lệ khác	4.524.610.885	1.643.408.680
Các khoản điều chỉnh giảm	(341.312.541)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tiền	(341.312.541)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.745.015.095	32.424.950.549
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>10.549.003.019</b>	<b>6.484.990.110</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	120.000.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.369.184.123	2.582.274.939
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.753.992.088)	(5.818.080.926)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.164.195.054</b>	<b>3.369.184.123</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.916.190.420	24.176.551.759
Các khoản điều chỉnh:	-	(11.923.586.231)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(11.923.586.231)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.916.190.420	12.252.965.528
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.583</b>	<b>2.451</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	589.013.310.490	420.820.387.768
Chi phí nhân công	119.087.772.922	158.777.791.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.255.568.078	31.464.120.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.887.283.915	19.263.949.944
Chi phí khác bằng tiền	27.310.992.708	23.618.398.010
	<b>797.554.928.113</b>	<b>653.944.647.588</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương	92.920.150.854	-	136.142.450.572	-
Phải thu khách hàng, phải thu k	234.307.350.181	-	110.647.304.209	(3.468.000.000)
Các khoản cho vay	-	-	90.000.000.000	-
	<b>327.227.501.035</b>	<b>-</b>	<b>336.789.754.781</b>	<b>(3.468.000.000)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	329.050.747.398	242.429.554.607
Chi phí phải trả	-	-
	<b>329.050.747.398</b>	<b>242.429.554.607</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương	92.920.150.854	-	-	92.920.150.854
Phải thu khách hàng, phải thu k	234.307.350.181	-	-	234.307.350.181
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>327.227.501.035</b>	-	-	<b>327.227.501.035</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương	136.142.450.572	-	-	136.142.450.572
Phải thu khách hàng, phải thu k	107.179.304.209	-	-	107.179.304.209
Các khoản cho vay	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
	<b>333.321.754.781</b>	-	-	<b>333.321.754.781</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	329.050.747.398	-	-	329.050.747.398
	<b>329.050.747.398</b>	-	-	<b>329.050.747.398</b>

Tại ngày 01/01/2021

Phải trả người bán, phải trả khác	242.429.554.607	-	-	242.429.554.607
	<b>242.429.554.607</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>242.429.554.607</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

### 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Cục Vận tải - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Bộ Tham mưu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Công ty Cổ phần X20	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Công ty con của Công ty Cổ phần X20
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị thuộc Tổng Cục Hậu cần

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>424.535.931.911</b>	<b>455.540.146.802</b>
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	416.652.203.282	451.162.994.269
Cục Vận tải - Tổng Cục Hậu cần	4.862.722.400	-
Công ty Cổ phần X20	30.690.000	81.170.018
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.913.679.865	4.295.982.515
Công ty Cổ phần 22	76.636.364	-
<b>Mua hàng hóa</b>	<b>6.584.610.690</b>	<b>11.791.823.616</b>
Công ty Cổ phần 32	3.260.127.136	763.585.000
Công ty Cổ phần X20	-	9.303.711.088
Công ty Cổ phần X20 Nam Định	3.095.244.463	1.147.224.074
Công ty Cổ phần 22	229.239.091	577.303.454

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>10.263.842.719</b>	-
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	9.566.656.655	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	697.186.064	-
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>4.134.740.768</b>	<b>1.619.019.529</b>
Cục quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	149.323.180	-
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	1.393.665.941	1.156.519.980
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.435.151.647	-
Công ty Cổ phần 22	156.600.000	462.499.549
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	-	<b>59.198.900</b>
Cục quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	-	59.198.900
<b>Phải trả khác</b>	<b>72.640.000.000</b>	<b>109.050.000.000</b>
Phòng Tài chính - Tổng Cục Hậu cần	72.640.000.000	109.050.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức danh	Năm	
	2021	2020
	VND	VND
<b>Thu nhập của Ban lãnh đạo và Ban kiểm soát</b>	<b>2.966.753.711</b>	<b>2.883.997.422</b>
Ông Trịnh Xuân Hiếu      Chủ tịch HĐQT	586.006.076	566.988.461
Ông Trần Thanh Sơn      Thành viên HĐQT	396.906.257	410.641.376
Ông Chu Đức Thịnh      Thành viên HĐQT	432.162.743	415.078.451
Ông Nguyễn Văn Việt      Tổng Giám đốc	528.411.193	490.223.918
Ông Bùi Văn Phong      Phó Tổng Giám đốc	469.066.274	452.278.910
Bà Hoàng Thị Thu Hường      Kế toán trưởng	418.462.249	408.716.865
Bà Trần Thị Kim Nhung      Trưởng Ban kiểm soát	135.738.919	140.069.441

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

**Người lập biểu**

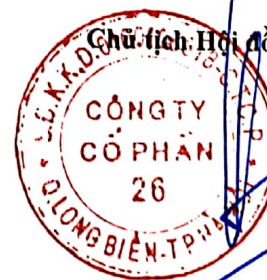


**Nguyễn Hữu Đức**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Thị Thu Hường**



**Trịnh Xuân Hiếu**